

ĐA DẠNG THỰC VẬT CÓ ÍCH CỦA HỆ SINH THÁI RỪNG NGẬP MẶN Ở VÙNG NAM BỘ-VIỆT NAM

ĐẶNG VĂN SƠN

Viện Sinh học nhiệt đới,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

TRẦN HỢP

Trường Đại học Khoa học tự nhiên,

Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

Hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng ven biển Nam Bộ là một kiểu tiêu biểu đặc trưng cho các hệ sinh thái đất ngập nước không chỉ của Việt Nam mà của cả vùng Đông Nam Á, nó đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ tính đa dạng sinh học, duy trì cân bằng sinh thái giữa đất liền và biển. Đây là nơi cung cấp nguồn dinh dưỡng, nguồn giống động thực vật, nơi ở và kiếm ăn cho các loài động vật, chim di cư và là nguồn cung cấp gỗ củi, nơi nuôi trồng thủy sản và bảo vệ bờ biển; đồng thời cũng là nơi để tham quan, nghiên cứu khoa học và du lịch khám phá thiên nhiên cho nhiều người. Tuy nhiên, cho đến nay các dẫn liệu nghiên cứu về đa dạng nguồn tài nguyên thực vật, đặc biệt là các nhóm cây làm thuốc, cây thực phẩm, cây cho gỗ, cây làm cảnh và bóng mát,... còn rất hạn chế, chưa thể hiện được hết giá trị đích thực cũng như tiềm năng vốn có của nó. Vì vậy, việc nghiên cứu bổ sung và xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn tài nguyên thực vật, đánh giá tiềm năng là điều rất cần thiết và cấp bách để làm cơ sở cho việc quy hoạch, bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên của hệ sinh thái rừng ngập mặn ở hiện tại và trong tương lai.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu thập thông tin, số liệu từ các công trình nghiên cứu về tài nguyên thực vật rừng ngập mặn ở vùng Nam Bộ và Việt Nam. Tiến hành khảo sát thực địa theo tuyến nhằm thu thập mẫu tiêu bản thực vật có sự tham gia của người dân địa phương để xác định thành phần loài.

Giám định tên khoa học các loài thực vật theo phương pháp hình thái so sánh, đồng thời có đối chiếu so mẫu với các mẫu chuẩn được lưu giữ tại Bảo tàng Thực vật thuộc Viện Sinh học Nhiệt đới. Việc phân chia và xác định các nhóm cây có ích dựa vào kết quả điều tra thực địa kết hợp với các tài liệu như: Từ điển cây thuốc Việt Nam của Võ Văn Chi (2012), Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (1999), 1900 cây có ích của Trần Đình Lý (1995), Sách Đỏ Việt Nam (2007) và các tài liệu khác có liên quan.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Đa dạng về thành phần loài thực vật có ích

Bảng 1

Phân bố các taxon trong ngành thực vật

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	SL	%	SL	%	SL	%
Polypodiophyta	4	8,2	5	5,2	6	4,6
Magnoliophyta	45	91,8	91	94,8	124	95,4
Tổng cộng	49	100	96	100	130	100

Ghi chú: SL-Số lượng.

Qua kết quả điều tra thực địa kết hợp với kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm đã ghi nhận được tài nguyên thực vật rừng ngập mặn ở vùng Nam Bộ có 130 loài, thuộc 96 chi, 49 họ, 29 bộ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Dương xỉ có 6 loài thuộc 5 chi của 4 họ là Gạt nai (Parkeriaceae), Ráng đa túc (Polypodiaceae), Ráng (Pteridaceae) và Bông bong (Schizeaceae); ngành Ngọc lan có 124 loài thuộc 91 chi của 45 họ (bảng 1). Như vậy, có thể khẳng định ngành Ngọc lan chiếm ưu thế trong khu vực nghiên cứu.

Phân tích sâu hơn về ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) cho thấy kết quả như sau: Lớp Hai lá mầm (lớp Ngọc lan) (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với số loài là 95 chiếm 76,6%, số chi là 73 chiếm 80,2%, số họ là 39 chiếm 86,7% trong toàn ngành; lớp Một lá mầm (lớp Hành) (Liliopsida) có tỷ trọng thấp hơn, có số loài là 29 chiếm 23,4%, số chi là 18 chiếm 19,8%, số họ là 6 chiếm 13,3% trong toàn ngành (bảng 2).

Bảng 2

Phân bố các taxon trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	SL	%	SL	%	SL	%
Liliopsida	6	13,3	18	19,8	29	23,4
Magnoliopsida	39	86,7	73	80,2	95	76,6
Tổng cộng	45	100	91	100	124	100

Ghi chú: SL-Số lượng.

Khi đánh giá tính đa dạng về các loài thực vật có ích của một hệ thực vật, người ta thường phân tích các taxon ở bậc họ, chi có nhiều loài nhất, bởi lẽ tỷ lệ (%) của họ, chi giàu loài nhất được xem là bộ mặt của hệ thực vật và là chỉ số so sánh đáng tin cậy, vì nó không phụ thuộc vào diện tích nghiên cứu cũng như mức độ giàu loài của hệ thực vật. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành phân tích 5 taxon ở bậc họ và 5 taxon ở bậc chi có số lượng loài nhiều nhất.

Ở cấp độ họ, có 5 họ có số lượng loài nhiều nhất với 49 loài chiếm 37,7% tổng số loài trong toàn vùng nghiên cứu; các họ có số lượng loài nhiều nhất phải kể đến là họ Đước (Rhizophoraceae) và họ Cói (Cyperaceae) mỗi họ có 12 loài (chiếm 9,2% tổng số loài), họ Hòa thảo (Poaceae) có 9 loài (chiếm 6,9%), sau cùng là họ Cúc (Asteraceae) và họ Đậu (Fabaceae) mỗi họ có 8 loài (chiếm 6,2%). Ở cấp độ chi, có 5 chi có số lượng loài nhiều nhất với 25 loài chiếm 19,2% tổng số loài; các chi có nhiều loài là chi Cói (*Cyperus*) có 11 loài (chiếm 8,5% trong tổng số), chi Vẹt (*Bruguiera*) có 5 loài (chiếm 3,8%), sau cùng là chi Mắm (*Avicennia*) và chi Đước (*Rhizophora*) mỗi chi có 3 loài (chiếm 2,3%).

2. Dạng sống của thực vật có ích

Theo cách phân chia dạng sống của Nguyễn Nghĩa Thìn [9, 10] thì tài nguyên thực vật rừng ngập mặn ở vùng Nam Bộ được chia làm 6 nhóm dạng sống chính, đó là: Cây thân thảo, cây bụi (cây bụi/tiểu mộc), cây gỗ nhỏ, cây gỗ lớn, dây leo và bán ký sinh (bảng 3).

Từ bảng 3 cho thấy, trong tổng số 130 thực vật có ích được ghi nhận thì nhóm cây thân thảo (C) có 50 loài chiếm 38,5% tổng số loài, nhóm này gồm các cây sống ven rừng, ven biển, các vùng đất ngập nước hay các vùng đất bỏ hoang, tập trung chủ yếu vào các họ như họ Cúc (Asteraceae), họ Hòa thảo (Poaceae), họ Cói (Cyperaceae), họ Rau dền (Amaranthaceae),... Tiếp đến là nhóm cây gỗ lớn có 22 loài chiếm 16,9% và nhóm cây gỗ nhỏ có 11 loài chiếm

16,2%, hai nhóm này gồm những cây sống ở rừng thường xanh, tập trung chủ yếu vào các họ như họ Đước (Rhizophoraceae), họ Bàng (Combretaceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), họ Bần (Sonneratiaceae),... Nhóm cây bụi (B) có 19 loài chiếm 14,6%, nhóm này gặp nhiều ở ven rừng, các bãi đất trống ven biển, tập trung chủ yếu vào các họ như họ Đậu (Fabaceae), họ Ô rô (Acanthaceae),... Nhóm dây leo có 12 loài chiếm 9,2%, nhóm này gồm các cây sống ở ven rừng hay dưới tán rừng và tập trung vào một số họ như họ Thiên lý (Asclepiadaceae), họ Nho (Vitaceae),... và sau cùng là nhóm cây Bán ký sinh (BKS) có 6 loài chiếm 4,6%, nhóm này tập trung vào các họ như họ Chùm gửi (Loranthaceae), họ Long não (Lauraceae). Như vậy, nhóm cây thân thảo chiếm tỷ trọng cao nhất (38,5%) và kế đến là nhóm cây gỗ lớn (16,9%) trong số các dạng sống hiện có ở vùng nghiên cứu. Điều này cho thấy nhóm cây thân thảo và gỗ lớn đóng vai trò quan trọng tạo nên sự đa dạng về nguồn tài nguyên thực vật và hình thành nên kiểu thảm thực vật rừng ngập mặn tiêu biểu cho vùng Nam Bộ, chúng không chỉ đem lại giá trị sử dụng mà còn góp phần điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường, chống xói mòn và biến đổi khí hậu.

Bảng 3

Thống kê dạng sống của thực vật có ích

TT	Dạng sống của thực vật	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Bán ký sinh (BKS)	6	4,6
2	Dây leo (DL)	12	9,2
3	Cây bụi (bụi/tiểu mộc)	19	14,6
4	Cây gỗ nhỏ (GN)	21	16,2
5	Cây gỗ lớn (GL)	22	16,9
6	Cây thân thảo (C)	50	38,5

3. Giá trị tài nguyên và giá trị bảo tồn

3.1. Giá trị sử dụng

Từ kết quả thu được ngoài thực địa kết hợp với các tài liệu đã công bố về giá trị sử dụng của thực vật, chúng tôi tạm chia tài nguyên thực vật rừng ngập mặn ở vùng Nam Bộ thành các nhóm cây có ích như sau (bảng 4).

Bảng 4

Thống kê giá trị sử dụng của thực vật

TT	Công dụng của thực vật	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm cây cảnh và bóng mát	4	3,1
2	Nhóm cây gia dụng	7	5,4
3	Nhóm cây làm thực phẩm	15	11,5
4	Nhóm cây cho gỗ	16	12,3
5	Nhóm cây làm thuốc	88	67,69

Nhóm cây làm thuốc: Đã ghi nhận được 88 loài chiếm 67,69% tổng số loài của vùng nghiên cứu có giá trị làm thuốc; các loài thường được người dân địa phương sử dụng để chữa các bệnh thông thường như Cỏ xước (*Achyranthes aspera*), Bông bong (*Lygodium japonicum*), Cỏ sữa lông (*Euphorbia hirta*), Chóc gai (*Lasia spinosa*), Dây hồ đặng lông

(*Cissampelos pareira*), Cỏ lào (*Eupatorium odoratum*), Mù u (*Calophyllum inophyllum*). Đặc biệt, hiện nay có loài Mỏ quạ (*Dischidia major*) được khai thác và sử dụng làm thuốc dưới hình thức ngâm rượu hay sắc lát mỏng sấy khô cho vào bịch nylon rồi bán dưới dạng hàng hóa rất phổ biến ở Phú Quốc, nếu không có chính sách bảo vệ hợp lý thì trong tương lai loài này mất đi là điều không thể tránh khỏi. Trong nhóm này có 1 loài cho tinh dầu là Tràm (*Melaleuca leucadendra*); sản phẩm từ nhóm cây này được sử dụng để làm thuốc chữa các bệnh thông thường. Bên cạnh đó nó còn đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho người dân địa phương.

Nhóm cây cho gỗ: Có 16 loài chiếm 12,3% tổng số loài; nhóm cây này được sử dụng để lấy gỗ dùng trong xây dựng, đóng các đồ dùng gia đình, tàu thuyền,... các loài được khai thác phổ biến như Đước đôi (*Rhizophora apiculata*), Vẹt dù (*Bruguiera gymnorrhiza*), Gỗ biển (*Intsia bijuga*), Xăng mả (*Carallia suffruticosa*), Bần chua (*Sonneratia caseolaris*).

Nhóm cây làm thực phẩm: Đã ghi nhận được 15 loài chiếm 11,5% tổng số loài; nhóm cây này được sử dụng làm gia vị, làm rau, cho quả ăn được và các bộ phận khác ăn được,... các loài phổ biến như Dừa nước (*Nypa fructicans*), Rau dệu (*Alternanthera sessilis*), Chà là (*Phoenix paludosa*), Ráng đại (*Acrostichum aureum*), Dền xanh (*Amaranthus lividus*), Núc nác (*Oroxylum indicum*).

Nhóm cây gia dụng: Có 7 loài chiếm 5,4% tổng số loài; nhóm này được sử dụng làm các dụng cụ mỹ nghệ, gói, chổi, đan lát, dây cột,... các loài được sử dụng phổ biến như Lác chiếu (*Cyperus tagetiformis*), Dừa gai (*Pandanus odoratissimus*), Cú rận (*Cyperus iria*), Cói nước (*Cyperus malaccensis*), Sậy (*Phragmites vallatonia*).

Nhóm cây cảnh và bóng mát: Có 4 loài chiếm 3,1%, nhóm này là những cây có hoa thơm, dáng đẹp được dùng để trang trí, trồng cho bóng mát,... các loài được khai thác và sử dụng phổ biến như Chiếc (*Barringtonia acutangula*), Bánh dầy (*Pongamia pinnata*), Chiếc vàng (*Barringtonia asiatica*), Ráng gạc nai (*Ceratopteris thalictroides*).

3.2. Giá trị bảo tồn

Căn cứ vào danh mục các loài nguy cấp cần được bảo tồn của Sách Đỏ Việt Nam (SĐVN 2007), đã thống kê được tài nguyên thực vật rừng ngập mặn ở vùng Nam Bộ có 4 loài là Cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*), Xương cá (*Canthium dicoccum*), Bí kị nam (*Hydnophytum formicarum*) và Chùm lé (*Azima sarmentosa*) có giá trị bảo tồn chiếm 3,1% tổng số loài trong khu vực nghiên cứu (bảng 5). Từ bảng 5 cho thấy, loài Cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*) và Xương cá (*Canthium dicoccum*) được xếp ở thứ hạng Sẽ nguy cấp (Vulnerable-VU), đây là những loài có vùng phân bố hẹp và bị chia cắt, mà thường bị tàn phá về môi trường sống và khai thác quá mức để làm chất đốt, làm đồ mỹ nghệ, làm thuốc; còn loài Chùm lé (*Azima sarmentosa*) và Bí kị nam (*Hydnophytum formicarum*) được xếp ở thứ hạng Nguy cấp (Endangered-EN), đây là các loài bị khai thác kiệt để làm thuốc.

Bảng 5

Thống kê các loài thực vật nguy cấp

TT	Tên thực vật	SĐVN 2007
1	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigt-Cóc đỏ	Sẽ nguy cấp-VU
2	<i>Canthium dicoccum</i> (Gaertn.) Teijsm. et Binn.-Xương cá	Sẽ nguy cấp-VU
3	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack-Bí kị nam	Nguy cấp-EN
4	<i>Azima sarmentosa</i> (Bl.) Benth. & Hook.-Chùm lé	Nguy cấp-EN

4. Thảo luận

Vùng ven biển Nam Bộ có địa hình thấp và bằng phẳng, là nơi có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất của cả nước kéo dài từ mũi Vũng Tàu đến Hà Tiên [9]. Chính vì vậy mà tài nguyên thực vật nơi đây rất đa dạng và phong phú, hầu như có sự hiện diện của phần lớn các loài thực vật rừng ngập mặn của Việt Nam. Trong số 130 loài thực vật có ích được ghi nhận thì có 34 loài là cây ngập mặn chủ yếu chiếm 94,4% và 51 loài là cây tham gia rừng ngập mặn chiếm 72,9% so với tổng số loài của Việt Nam (36 loài cây chủ yếu và 70 loài cây tham gia-Phan Nguyên Hồng, 1999); đặc biệt đã cập nhật cho danh lục thực vật rừng ngập mặn Việt Nam 3 loài cây ngập mặn chủ yếu là Bàng phi (*Pemphis acidula*), Xu rằm (*Xylocarpus rumphii*) và Vẹt hainesii (*Bruguiera hainesii*) [V. N. Nam và cs., 2009], đồng thời trong nghiên cứu này cũng đã ghi nhận 45 loài là cây du nhập có ích hiện diện ở rừng ngập mặn.

Rừng ngập mặn vùng ven biển Nam Bộ đóng vai trò đặc biệt quan trọng, góp phần hạn chế các tác hại của môi trường, là nơi sống của nhiều loài động vật trên cạn và dưới nước, cung cấp nguồn tài nguyên có giá trị cho nền kinh tế ven biển,... Tuy nhiên, hiện nay rừng ngập mặn ở vùng Nam Bộ đang có dấu hiệu suy thoái do tác động của con người, bao gồm các tác động trực tiếp như chặt phá rừng làm ruộng tôm, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên chưa phù hợp, đặc biệt là tài nguyên thực vật có ích và cả các tác động gián tiếp như gây biến động môi trường sống dẫn đến làm giảm tính đa dạng sinh học, nếu không có chính sách bảo vệ và sử dụng hợp lý thì trong tương lai việc mất đi nguồn tài nguyên quý giá này là điều không thể tránh khỏi.

III. KẾT LUẬN

Đã ghi nhận được nguồn tài nguyên thực vật ở vùng ven biển Nam Bộ có 130 loài, thuộc 96 chi, 49 họ, 29 bộ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta).

Tài nguyên thực vật có ích được chia thành 5 nhóm dạng sống chính là: Cây thân thảo, cây bụi (cây bụi/tiểu mộc), cây gỗ nhỏ, cây gỗ lớn, dây leo và bán ký sinh.

Giá trị sử dụng của thực vật được chia làm 5 nhóm chính là: Nhóm cây làm thuốc, nhóm cây cho gỗ, nhóm cây làm thực phẩm, nhóm cây gia dụng, nhóm cây cảnh và bóng mát.

Đã xác định được 4 loài thực vật có giá trị bảo tồn theo thang đánh giá của Sách Đỏ Việt Nam (2007) là Cóc đỏ (*Lumnitzera littorea*), Xương cá (*Canthium dicocum*), Bí kì nam (*Hydnophytum formicarum*) và Chùm lé (*Azima sarmentosa*).

Lời cảm ơn: Các tác giả xin gửi lời cảm ơn đến Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã hỗ trợ kinh phí và Viện Sinh học Nhiệt đới đã tạo điều kiện để thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiên Bản** (chủ biên), 2003, 2005. Danh lục thực vật Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, 3.
2. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần II-Thực vật. NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
3. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. Y học, tập 1, 2.
4. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999-2000. Cây cỏ Việt Nam. NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1, 2, 3.
5. **Phan Nguyên Hồng** (chủ biên), 1999. Rừng ngập mặn Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
6. **Viện Dược liệu**, 2006. Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam. NXB. KHKT, Hà Nội, tập 1, 2.
7. **Đỗ Tất Lợi**, 1999. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB. Y học.

8. **Trần Đình Lý**, 1995. 1900 loài cây có ích. NXB. Thế giới, Hà Nội.
9. **Phùng Trung Ngân, Châu Quang Hiền**, 1984. Rừng ngập nước Việt Nam. NXB. Giáo dục, Hà Nội.
10. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997. Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
11. **Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội & Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật**, 2001. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, Tập 1.

DIVERSITY OF USEFUL PLANTS IN THE MANGROVE FOREST OF SOUTHERN VIET NAM

DANG VAN SON, TRAN HOP

SUMMARY

An assessment of plant resources in the mangrove forest of southern Vietnam, a land-area with heroic traditions, was carried out. The survey results recorded 130 species, 96 genera, 49 families belonging to 29 orders in 2 phyla (Polypodiophyta and Magnoliophyta) of vascular plants, including 34 basic salt-tolerant species, 51 salt-affected species and 45 domestic species. The plant resources are divided into five main groups such as medicinal plants (88 species), timber (16 species), vegetables (15 species), fibre plants (7 species), ornamental plants (4 species); and 4 species are listed for conservation in the Vietnam Red Data Book, Part II. Plants (2007). Life form of plants is divided into six main groups including herbs, shrubs, small trees, big trees, lianas and hemiparasites.